

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT

Ngày 03 - 6 - 2024

V/v ly hôn, tranh chấp chia
tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trà Thảo Vân Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 71/2024 ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị T - sinh năm 1954; cư trú tại thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu T1 – sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Như H – sinh năm 2001; cùng địa chỉ liên hệ số B đường N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bị đơn:** Ông Trần Tiến D - sinh năm 1952; cư trú tại thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn G – sinh năm 1959; Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ liên hệ: KDC B, thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Trần Đặng Thùy T2 – sinh năm 1976;

2/ Chị Trần Đặng Ánh N – sinh năm 1982;

3/ Chị Trần Đặng Tường V – sinh năm 1984;

4/ Anh Trần Đặng Tiến D1 – sinh năm 1979;

5 Anh Trần Đặng Tiến T3 – sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6/ Cửa hàng V1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hòa T4 – sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

7/ Bà Phạm Thị Ngọc P – sinh năm 1979; cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

8/ Chi hội Người cao tuổi thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn C - Chi hội trưởng.

Địa chỉ: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

9/ Ngân hàng C1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T5, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H1, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C1 thị xã Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2019).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Anh T6 – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C1 thị xã Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2022).

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, Phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.
Địa chỉ chi nhánh thị xã Đ: Tổ dân phố F, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

10/ Ngân hàng TMCP Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T7, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H2, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2021).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Thành D2, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2023).

Địa chỉ trụ sở chính: Tháp B, số A đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ chi nhánh Quảng Ngãi: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Tiến D là bị đơn.

(*Bà Đặng Thị T, bà Phan Thị Thu T1, ông Trần Tiến D, ông Nguyễn G, ông Nguyễn C có mặt.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2020; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11/01/2022 và 14/3/2023; văn bản trình bày ý kiến đề ngày 26/6/2023; các tài liệu khác có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Tiến D tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1974, đã được chế độ cũ cấp chứng nhận kết hôn, nhưng vì thất lạc nên ngày 28/7/2015, bà và ông D mới đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P, huyện Đ (nay là thị xã Đ). Trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đôi lúc có cãi vã nhưng vẫn có thể hòa giải được; sau đó thì mâu thuẫn ngày càng lớn dần, trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông D thường xuyên đánh đập bà và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đã bị công an lập biên bản vi phạm. Do đó, bà và ông D đã ly thân từ năm 2017. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và bà không thể tiếp tục chung sống với ông D nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Bà và ông D có 05 con chung, gồm các anh chị: Trần Đặng Thùy T2, Trần Đặng Tiến T3, Trần Đặng Tiến D1, Trần Đặng Ánh N và Trần Đặng Tường V. Hiện nay các con chung đã thành niên, tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà đã tạo lập được các tài sản, cụ thể như sau:

+ 01 căn nhà cấp IV trên thửa đất số 245, tờ bản đồ 8, diện tích 664,4m², xã P (viết tắt là thửa 245); phần phía sau của thửa đất này có nguồn gốc do cha mẹ của ông D để lại, còn phía trước là của bà và ông D mua từ Nhà nước. Hiện tại, bà đang ở nhà thuê, không còn chỗ ở nào khác, bà phải vay tiền trả ngân hàng để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), nên bà yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa 245 để có chỗ ở. Đối với giếng nước, trang thờ (am thờ) và cây trồng trên đất bà không tranh chấp.

+ 04 thửa đất ruộng tại xã P gồm thửa đất số 1283, tờ bản đồ số 10, diện tích 727,8m² (viết tắt là thửa 1283); thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 17, diện tích 406m² (viết tắt là thửa 1080); thửa đất số 279, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 515m² (viết tắt là thửa 279); thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.115m² (viết tắt là thửa 1056) và 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác cũng tại xã P là

thửa đất số 687, tờ bản đồ số 9, diện tích 251m² (viết tắt là thửa 687). Bà và ông D thống nhất giao cho ông D thửa 1283; 04 thửa còn lại là thửa 1080, 279, 1056 và 687 thì giao cho bà và 05 con chung, đồng thời bà yêu cầu Tòa án ghi nhận việc các con tặng cho bà phần đất nông nghiệp. Về số tiền thuê ruộng 10.000.000 đồng mà ông D đã cho người khác thuê lúc bà không có ở nhà, bà và ông D thống nhất ông D phải thanh toán lại cho bà và các con 8.000.000 đồng.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford 07 chỗ, biển kiểm soát 76A-057.50 và các vật dụng trong gia đình. Tuy nhiên, khi bà và ông D ly thân, ông D đã tự ý bán đi một số tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, bà không thống nhất với giá mà ông D đã bán, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà và ông D thống nhất tiền bán 01 xe ô tô là 250.000.000 đồng, tiền bán 01 giàn karaoke 6.000.000 đồng, tiền bán một bộ bàn ghế chân tiện 15.000.000 đồng, tiền bán 03 bộ bàn tròn inox là 4.500.000 đồng, tiền bán 01 tủ lạnh 500.000 đồng, tiền bán 200kg lưới B40 và 22 trụ bê tông 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 279.000.000 đồng. Ông D đã sử dụng 279.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân nên ông D phải thanh toán lại ½ số tiền này cho bà, cụ thể là 139.500.000 đồng. Việc ông D khai lấy tiền bán xe ô tô để trả nợ Ngân hàng TMCP Đ (tên gọi khác là B) 50.000.000 đồng và trả lãi Ngân hàng C1, Chi Hội người cao tuổi thôn V là không có cơ sở; tiền trả lãi cho Ngân hàng C1 và Chi Hội người cao tuổi thôn V là do ông D lấy tiền cho thuê xe ô tô để trả. Đối với quạt máy và các tài sản khác, bà và ông D tự thỏa thuận giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông D nợ Ngân hàng C1 10.000.000 đồng tiền gốc và 41.918 đồng tiền lãi; nợ B số tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi là 83.387.673 đồng; nợ Cửa hàng V1 số tiền 23.664.200 đồng; nợ Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P là 14.000.000 đồng tiền gốc và 4.550.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng nợ chung là 285.643.791 đồng. Khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người trả ½ là 142.821.895 đồng. Ngày 15/9/2023, bà đã trả cho B tiền gốc và tiền lãi là 233.387.673 đồng. Ông D phải thối lại cho bà ½ khoản tiền bà đã trả nợ cho B.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Tiến D trình bày:*

Ông thừa nhận lời trình bày của bà Đặng Thị T về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Ông và bà T đã không còn chung sống với nhau từ lâu, giữa ông và bà T đã không còn tình cảm, nên bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà Đặng Thị T có 05 con chung như bà T trình bày và các con đã thành niên, đã tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Về nhà đất tại thửa 245, nguồn gốc đất có một phần của cha mẹ ông để lại và có một phần (phía trước mặt tiền Quốc lộ A) do vợ chồng ông mua. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nhận nhà đất để có nơi cư trú và thờ cúng ông bà. Đối với giếng nước, trang thờ và cây trồng trên đất ông không tranh chấp.

- Về các thửa đất nông nghiệp, ông thống nhất như ý kiến của bà T, ông nhận thửa 1283, còn lại các thửa đất khác ông giao cho bà T và các con.

- Tiền bán xe ô tô 250.000.000 đồng ông đã trả nợ cho B 50.000.000 đồng, trả lãi cho Ngân hàng C1 và Chi hội người cao tuổi thôn V, số tiền còn lại chi sinh hoạt cá nhân. Quá trình giải quyết vụ án, ông có cung cấp các tài liệu là giấy tờ nộp tiền lãi Ngân hàng C1 2.298.474 đồng, tiền lãi nộp Chi hội người cao tuổi thôn V số tiền 1.400.000 đồng. Tiền bán vật dụng trong nhà được 279.000.000 đồng, ông đồng ý thối lại $\frac{1}{2}$ số tiền cho bà T. Đối với 05 cái quạt và các tài sản khác do con gái của ông mua, ông và bà T tự thỏa thuận.

- Đối với 10.000.000 đồng tiền thuê đất ruộng của ông Lữ D3 và anh em nhà ông Nguyễn T8, ông Nguyễn T9, số tiền này ông đồng ý thối lại cho bà T và các con 8.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông thống nhất số nợ chung như bà T trình bày là 285.643.791 đồng và ông thống nhất việc ông và bà T cùng trả các khoản nợ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Trần Đăng Thùy T2, Trần Đăng Ánh N, Trần Đăng Tường V, Trần Đăng Tiến D1, Trần Đăng Tiến T3 trình bày:*

Các anh chị là con của bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D. Đối với đất nông nghiệp trong hộ ông D, anh chị cũng có phần định suất chia theo Nghị định 64/CP, nên nay bà T và ông D chia tài sản chung là đất nông nghiệp, các anh chị yêu cầu được chia phần của mình và các anh chị tự nguyện giao phần đất của mình được chia cho bà T được quyền quản lý, sử dụng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ do người đại diện trình bày:*

Ngày 18/01/2019, ông Trần Tiến D và bà Đặng Thị T ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đ vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi 10%/năm, thời hạn vay 11 tháng; ông D, bà T thế chấp tài sản bảo đảm khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa 245. Đến ngày 15/9/2023, bà T đã thanh toán toàn bộ khoản nợ là 233.387.673 đồng, B đã trả lại GCNQSDĐ thửa 245 cho bà T, ông D. Ngày 18/9/2023, B xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 do người đại diện là ông Nguyễn Anh T6 trình bày:*

Căn cứ xác nhận danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn Ngân hàng C1 thị xã Đ chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn ngày 23/02/2017, Ngân hàng C1 đã giải ngân cho ông Trần Tiến D, bà Đặng Thị T vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất là 0.75%/tháng, thời hạn vay là 60 tháng. Hiện nay ông D, bà T còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 29/9/2023 là 41.918 đồng. Nay, Ngân hàng C1 yêu cầu ông D, bà T trả khoản nợ 10.041.918 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi phát

sinh sau ngày 29/9/2023 theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng C1.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P do người đại diện là ông Nguyễn C trình bày:*

Ông Trần Tiến D, bà Đặng Thị T đã ký hai lần khế ước vay vốn với Chi hội người cao tuổi thôn V, cụ thể:

- Vào ngày 22/3/2014 vay số tiền 5.000.000 đồng, đã trả 1.000.000 đồng ngày 17/01/2016, mục đích vay để mua bán, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 1,25%/tháng, lãi quá hạn là 1,5%/tháng, hình thức trả lãi là 2 tháng/lần; đã trả lãi đến hết ngày 31/12/2020.

- Ngày 17/11/2016 vay 10.000.000 đồng, mục đích vay để mua bán, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 1%/tháng, lãi quá hạn 1,5%/tháng, hình thức trả lãi là 2 tháng/lần; đã trả lãi đến hết ngày 31/12/2020.

Đến nay ông D, bà T còn nợ Chi hội số tiền gốc là 14.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/9/2023 là 4.550.000 đồng. Nay Chi hội người cao tuổi thôn V yêu cầu ông D, bà T trả số nợ trên và tiếp tục trả lãi sau ngày 29/9/2023 với mức lãi 1,25%/tháng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho Chi hội người cao tuổi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cửa hàng V1 do người đại diện là ông Huỳnh Hòa T4 trình bày:*

Năm 2017, ông Trần Tiến D, bà Đặng Thị T có mua vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tại Cửa hàng V1 với tổng số tiền 34.609.200 đồng, vợ chồng bà T đã đưa trước 10.945.000 đồng và còn nợ số tiền là 23.664.200 đồng. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả số nợ trên cho Cửa hàng V1, về tiền lãi cửa hàng không yêu cầu.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc P trình bày:*

Bà là vợ của ông Huỳnh Hòa T4. Ông Trần Tiến D, bà Đặng Thị T có mua vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tại Cửa hàng V1, còn nợ số tiền 23.664.200 đồng chưa trả. Bà P yêu cầu vợ chồng ông D phải trả cho Cửa hàng V1 số tiền nợ là 23.664.200 đồng.

** Bản án số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 30/9/2023; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 1167/2023/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2023, số 1167A/2023/QĐ-SCBSBA ngày 10/10/2023 và số 1170/2023/QĐ-SCBSBA ngày 12/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ đã xử:*

1. Về hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D.

2. Về con chung: Có 05 con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Đối với đất nông nghiệp: Ghi nhận việc thỏa thuận giữa bà Đặng Thị T, ông Trần Tiến D cùng các con là chị Trần Đặng Thùy T2, chị Trần Đặng Ánh N, chị Trần Đặng Tường V, anh Trần Đặng Tiến D1 và anh Trần Đặng Tiến T3 về việc giao thửa đất số 1283, tờ bản đồ số 10, xã P, diện tích thực tế $727,8m^2$ cho ông Trần Tiến D được quyền sử dụng; giao cho bà Đặng Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 17, diện tích $406m^2$; thửa đất số 279, tờ bản đồ số 14, diện tích $515m^2$; thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 17, diện tích $1.115m^2$ và thửa đất số 687, tờ bản đồ số 9, diện tích $251m^2$ tại xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Các bên không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch đối với đất nông nghiệp.

- Đối với nhà đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 8, xã P, diện tích $664,4m^2$, trong đó có $100m^2$ đất ở, chia cho ông D, bà T như sau:

+ Chia bà Đặng Thị T được nhận $331,4m^2$, trong đó có $50m^2$ đất ở, $281,4m^2$ đất trồng cây hàng năm khác, có mặt tiền Quốc lộ A (ký hiệu A), giới hạn các điểm mốc (1,2,3,4,5,6), giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất 251, tờ bản đồ số 8 dài $(12,4 + 22,7)$ m; Phía Nam giáp thửa đất 189 và thửa đất 246 dài $(3,3 + 5,4 + 8 + 14 + 13,1)$ m; Phía Đông giáp đường Quốc lộ 1A dài $(6,3 + 3,4)$ m; Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Trần Tiến D dài $(0,6 + 5,2 + 1,8 + 6,1)$ m. Bà T được sở hữu các tài sản trên phần đất được chia gồm nhà cấp IV diện tích $83,4m^2$, mái hiên, nhà tạm, sân bê tông, tường rào, cổng ngõ. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 647.368.200 đồng.

+ Chia cho ông Trần Tiến D được nhận $333m^2$, trong đó có $50m^2$ đất ở, $283m^2$ đất trồng cây hàng năm khác, có mặt tiền phía sau (ký hiệu B), giới hạn các điểm mốc (1,6,7,8,9,10,11), giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất 251 dài $(8,2 + 4,9 + 0,9)$ m; Phía Nam giáp đường và thửa đất 189 dài $(1,9 + 12)$ m; Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Đặng Thị T và thửa đất 241, 243 dài $(4,9 + 5 + 0,5 + 0,6 + 5,2 + 1,8 + 6,1)$ m; Phía Tây giáp thửa đất 168 dài $(23,3 + 0,1)$ m. Ông D được sở hữu nhà bếp, nhà vệ sinh và chuồng gà. Tổng giá trị nhà đất của ông D được nhận là 375.613.000 đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Tiền bán tài sản là xe ô tô và các vật dụng trong gia đình là 279.000.000 đồng, ông D đã nhận toàn bộ số tiền này. Tổng giá trị tài sản ông D được nhận là 654.613.000 đồng. Ông D phải thanh toán lại cho bà T giá trị tài sản chênh lệch: 7.244.800 đồng.

- Ghi nhận việc thỏa thuận giữa ông D và bà T về việc ông D thối lại cho bà T cùng 05 con chung là chị Trần Đặng Thùy T2, chị Trần Đặng Ánh N, chị Trần Đặng Tường V, anh Trần Đặng Tiến D1 và anh Trần Đặng Tiến T3 8.000.000 đồng tiền thuê ruộng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1, Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P và Cửa hàng V1.

- Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội 10.041.918 đồng, mỗi người phải trả 5.020.959 đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P 18.550.000 đồng, mỗi người phải trả 9.275.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh với mức lãi 1,25%/tháng kể từ ngày 30/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả cho Cửa hàng V1 23.664.200 đồng, mỗi người phải trả 11.823.100 đồng.

- Bà Đặng Thị T đã trả toàn bộ nợ Ngân hàng TMCP Đ là 233.387.673 đồng. Ông Trần Tiến D phải thanh toán lại cho bà T 1/2 số tiền đã trả B là 116.693.836 đồng.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Ngày 13/10/2023 và 07/11/2023, ông Trần Tiến D có đơn kháng cáo; đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, giao cho ông Trần Tiến D được nhận phần đất với diện tích 331,4m², ở phía mặt tiền đường Quốc lộ 1A (ký hiệu A), có căn nhà cấp IV trên đất và giao phần đất còn lại với diện tích 333m², có mặt tiền đường phía sau (ký hiệu B), thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 8, xã P, thị xã Đ cho bà Đặng Thị T; khấu trừ số tiền lãi ông D đã trả cho ngân hàng vào nghĩa vụ thanh toán chung của vợ chồng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Tiến D rút một phần nội dung kháng cáo về việc khấu trừ số tiền lãi mà ông D đã trả cho ngân hàng TMCP Đ vào nghĩa vụ thanh toán chung của ông D, bà T nên đề nghị đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nêu trên của ông D theo Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Công nhận sự thỏa thuận của ông D, bà T giao toàn bộ thửa đất 245 và tài sản gắn liền với đất cho bà T quản lý, sử dụng. Bà T có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho ông D theo giá thẩm định tại chứng thư thẩm định giá ở cấp sơ thẩm. Sửa lại cách tuyên về quan hệ hôn nhân, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà T và ông D. Đề nghị áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng khác đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Đặng Thùy T2, chị Trần Đặng Ánh N, chị Trần Đặng Tường V, anh Trần Đặng Tiến D1, anh Trần Đặng Tiến T3; Ngân hàng TMCP Đ (tên gọi khác là B); Ngân hàng C1; Cửa hàng V1 và chị Phạm Thị Ngọc P đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Đ xét xử vụ án nêu trên. Ngày 13/10/2023 và 07/11/2023, ông Trần Tiến D có đơn kháng cáo; đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận.

[1.3] Tại biên bản làm việc ngày 14 tháng 5 năm 2024 và tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Tiến D tự nguyện rút một phần nội dung kháng cáo về việc: Khấu trừ tiền lãi ông đã trả cho Ngân hàng TMCP Đ, các tổ chức tín dụng khác vào nghĩa vụ thanh toán chung của ông và bà T. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D đều thừa nhận phần phía sau của thửa đất số 245, tờ bản đồ 8, diện tích 677m² (đất ở tại nông thôn 100m², đất trồng cây hàng năm khác 577m²) đo đạc thực tế 664,4m², xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 245) có nguồn gốc do cha mẹ của ông D để lại, còn phía trước của thửa đất là của ông bà mua từ Nhà nước; thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/01/2017 đứng tên ông D, bà T; các công trình kiến trúc gắn liền trên thửa 245 là của ông D, bà T tạo lập, đều là tài sản chung của hai người trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và bà T thống nhất giao toàn bộ thửa 245 và tài sản gắn liền với thửa 245 cho bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng, bà T phải thanh toán lại ½ giá trị đất và tài sản gắn liền với đất (trừ giếng đóng, cây cối trên đất và am thờ vì hai bên không có tranh chấp) nêu trên cho ông D; về giá trị tài sản, ông D, bà T thống nhất đối với giá đất thì áp dụng theo Chứng thư thẩm định giá số 0926.3/CT/TVĐN.QNg ngày 26 tháng 09 năm 2023 do Công ty CP Đ1 thực hiện, đối với giá tài sản gắn liền trên đất thì áp dụng theo Chứng thư thẩm định giá số 0171/2021/VLAND-HCM ngày 13 tháng 01 năm 2021 do Công ty TNHH T11 thực hiện. Cụ thể, bà T phải thanh toán cho ông D:

- Giá trị đất: 50m² x 6.386.000 đồng + 50m² x 3.739.000 đồng + 564,4m² x 523.000 đồng = 801.431.200 đồng.

- Giá trị tài sản gắn liền với đất (trừ trang thờ, cây cối và giếng đóng do hai bên không có tranh chấp): 221.550.976 đồng.

Tổng giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng thửa đất 245 bà T phải thanh toán cho ông D là: $(801.431.200 \text{ đồng} + 221.550.976 \text{ đồng})/2 = 511.491.088 \text{ đồng}$.

Xét việc thỏa thuận của ông D, bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận nêu trên của ông D, bà T; sửa một phần bản án sơ thẩm, phần liên quan đến chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa 245 và tài sản gắn liền với thửa đất.

[2.2] Tại phiên hòa giải ngày 11/8/2023 (bút lục 408-409) và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông D đồng ý ly hôn, nhưng không thống nhất về phân chia tài sản chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà T và ông D.

[2.3] Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, cách tuyên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa đầy đủ, cụ thể và có phần sai sót số nên Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên cho chính xác.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ 4.258.150 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007058 ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P 434.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002200 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Hòa T4 (người đại diện của Cửa hàng V1), bà Phạm Thị Ngọc P 592.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000776 ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc 10.700.000 đồng, chi phí thẩm định giá 10.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá bổ sung 7.000.000 đồng; tổng cộng là 27.700.000 đồng, bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D mỗi bên phải chịu 13.850.000 đồng. Bà T đã nộp 27.700.000 đồng tiền tạm ứng nên ông D phải thanh toán lại cho bà T 13.850.000 đồng.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37, 38, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; sửa bản án sơ thẩm số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Tiến D đã rút về việc khấu trừ số tiền lãi mà ông D đã trả cho ngân hàng vào nghĩa vụ thanh toán chung của vợ chồng.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D.

3. Về con chung: Có 05 con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D, giao cho bà Đặng Thị T được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 245, tờ bản đồ số 8, xã P, diện tích thực tế 664,4m² (trong đó có 100m² đất ở; 564,4m² đất trồng cây hàng năm khác) và các tài sản gắn liền trên đất. Bà Đặng Thị T phải thanh toán cho ông Trần Tiến D ½ giá trị thửa đất và tài sản gắn liền trên đất (ngoại trừ giếng đóng, cây cối trên đất, trang thờ) là 511.491.088 đồng (*năm trăm mười một triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn, không trăm tám mươi tám đồng*).

4.2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đặng Thị T, ông Trần Tiến D cùng các con là chị Trần Đặng Thùy T2, chị Trần Đặng Ánh N, chị Trần Đặng Tường V, anh Trần Đặng Tiến D1 và anh Trần Đặng Tiến T3 về việc giao thửa đất số 1283, tờ bản đồ số 10, xã P, diện tích 727,8m² cho ông Trần Tiến D được quyền quản lý, sử dụng; giao cho bà Đặng Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 17, diện tích 406m²; thửa đất số 279, tờ bản đồ số 14, diện tích thực tế 515m²; thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.115m² và thửa đất số 687, tờ bản đồ số 9, diện tích 251m² tại xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Các bên không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch đối với đất nông nghiệp.

Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai đối với quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

4.3. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D về việc ông D phải thanh toán lại cho bà T cùng 05 con chung là chị Trần Đặng Thùy T2, chị Trần Đặng Ánh N, chị Trần Đặng Tường V, anh Trần Đặng Tiến D1 và anh Trần Đặng Tiến T3 8.000.000 đồng (*tám triệu đồng*) tiền cho thuê ruộng.

4.4. Tiền bán tài sản là xe ô tô và các vật dụng trong gia đình là 279.000.000 đồng (*hai trăm bảy mươi chín triệu đồng*), ông Trần Tiến D phải thanh toán lại cho bà Đặng Thị T $\frac{1}{2}$ số tiền này là 139.500.000 đồng (*một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng*).

5. Về nợ chung:

5.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1, Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P và Cửa hàng V1.

5.2. Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C1 số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 29/9/2023 là 10.041.918 đồng (*mười triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười tám đồng*), mỗi người phải trả 5.020.959 đồng (*năm triệu, không trăm hai mươi nghìn, chín trăm năm mươi chín đồng*) và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

5.3. Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 29/9/2023 là 18.550.000 đồng (*mười tám triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*), mỗi người phải trả 9.275.000 đồng (*chín triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) và khoản tiền lãi phát sinh với mức lãi 1,25%/tháng kể từ ngày 30/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

5.4. Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D cùng có trách nhiệm trả cho Cửa hàng V1 số tiền là 23.664.200 đồng (*hai mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng*), mỗi người phải trả 11.832.100 đồng (*mười một triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, một trăm đồng*).

5.5. Bà Đặng Thị T đã trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng TMCP Đ là 233.387.673 đồng (*hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi ba đồng*). Ông Trần Tiến D phải thanh toán lại cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền này là 116.693.836 đồng (*một trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng*).

5.6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Đ.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiến D đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ 4.258.150 đồng (*bốn triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, một trăm năm mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007058 ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho Chi hội người cao tuổi thôn V, xã P 434.000 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002200 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Hòa T4 (người đại diện của Cửa hàng vật liệu xây dựng T), bà Phạm Thị Ngọc P 592.000 đồng (*năm trăm chín mươi hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000776 ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị T và ông Trần Tiên D đều là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc 10.700.000 đồng (*mười triệu, bảy trăm nghìn đồng*), chi phí thẩm định giá 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*), chi phí thẩm định giá bổ sung 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*); tổng cộng là 27.700.000 đồng (*hai mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng*), bà Đặng Thị T và ông Trần Tiên D mỗi bên phải chịu 13.850.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*). Bà T đã nộp 27.700.000 đồng tiền tạm ứng nên ông D phải thanh toán lại cho bà T 13.850.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án chậm thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Hoàng Thị Mai Hạnh

